

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2023/DS-ST
Ngày: 28-4-2023
“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Nguyễn Tuyển.

Nguyễn Thị Thiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 245/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2022, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1966. Địa chỉ: Ô, khu phố R, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Văn S, sinh năm: 1971. Địa chỉ: Khu phố C, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Lê Nguyễn Kim H - Luật sư Văn phòng luật sư Lê Nguyễn Kim H - Thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- Bị đơn:

1. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm: 1989, có mặt.

2. Anh Đặng Công D, sinh năm: 1989, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ô, khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, cùng người đại diện theo ủy quyền của và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N trình bày: Bà N là cô ruột của chị P. Chị P có vay của bà N các khoản tiền, cụ thể:

Lần 1: Ngày 03-01-2020, vay 300.000.000 đồng, để làm vốn mua bán nhà đất, khi vay không có cầm cố tài sản, không thỏa thuận thời hạn trả.

Lần 2: Ngày 28-02-2020, vay số tiền 130.000.000 đồng, để đăng hui cho hui viên. Khi vay chị P cầm cố 02 nhẫn có đính hạt kim cương, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả.

Lần 3: Ngày 24-8-2020, vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, để cho người khác vay lại. Khi vay chị P cầm cố 01 vòng đeo tay có đính hạt kim cương.

Tất cả các khoản vay với cùng mức lãi suất là 2%/tháng, khi vay đều không làm giấy tờ, chị P cùng chồng chị P là anh Đặng Công D cùng nhận tiền.

Sau khi vay, chị P đã lãi đầy đủ đến ngày 29-12-2020 âm lịch thì trả cho bà N 200.000.000 đồng (cho lần vay sau cùng). Chị P yêu cầu bà N trả lại vòng đeo tay, bà N không đồng ý trả vì cho rằng chị P còn nợ 02 khoản tiền đã vay trước đó. Từ đó, hai bên phát sinh mâu thuẫn và chị P ngưng trả lãi cho bà N cho đến nay.

Các tài sản cầm cố, chị P giao cho bà N hai bên không làm giấy tờ cũng không giám định kim cương. Các hóa đơn chứng từ và giấy giám định kim cương chị P giữ. Sau khi chị P cung cấp các loại giấy tờ, cùng tên và địa chỉ tiệm vàng chị P đã mua các loại nữ trang trên (bản phô tô). Bà N có đến kiểm tra lại, kết quả bà N chấp nhận các loại nữ trang bà đang giữ đúng như chất lượng và cân lượng theo giấy tờ mà chị P cung cấp.

Như vậy, chị P còn nợ bà N số tiền 430.000.000 đồng. Chị P vay tiền để vợ chồng chị cùng làm ăn và cùng sử dụng chung cho gia đình nên bà N yêu cầu P cùng chồng là ông Đặng Công D có nghĩa vụ lại cho và số tiền này cùng phần suất 10%/năm tính từ thời điểm chị P ngưng trả lãi cho đến khi trả hết nợ.

Bà N đồng ý giao trả lại cho chị P số nữ trang mà bà N đang giữ. Nhưng bà N yêu cầu được tạm giữ cho đến khi vợ chồng chị P trả nợ xong. Nếu không trả được nợ thì tài sản này được dùng để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng chị P cho bà N.

Bị đơn chị Nguyễn Thị P trình bày: Chị thừa nhận lời trình bày của bà N là đúng về việc bà có vay của bà N số tiền 630.000.000 đồng, chị có cầm cố các loại nữ trang như bà N trình bày, giấy tờ của nữ trang chị đang giữ. Sau khi vay chị trả được 200.000.000 đồng, còn nợ lại 430.000.000 đồng. Phần lãi chị đầy đủ cho đến ngày 29-12-2020 âm lịch thì ngưng cho đến nay.

Tuy nhiên, ngày tháng vay chị không nhớ, khi vay chỉ có 01 mình chị thỏa thuận vay và nhận tiền từ bà N, chồng chị không biết, 02 bên không thỏa thuận ngày trả, lãi suất 3%/tháng cho tất cả các khoản vay.

Ngày 29-12-2020 âm lịch, chị trả 200.000.000 đồng để lấy chiếc vòng hạt xoàn về đeo trong dịp tết, bà N nhận lại tiền nhưng không trả vòng lại cho chị. Từ

đó, chị nói với bà N là chị trừ hết số nợ còn lại với tài sản cầm cố nên không còn nợ gì bà N. Sau đó, chị ngưng không trả vốn và lãi của 02 khoản nợ còn lại cho đến nay.

Nay chị chấp nhận còn nợ bà N số tiền 430.000.000 đồng, phần lãi chị không đồng ý trả vì chị cho rằng bà N vi phạm thỏa thuận. Đối với số tiền lãi đã trả chị không yêu cầu giải quyết.

Đối với tài sản cầm cố, chị đồng ý theo lời trình bày của bà N. Tức chị C đồng ý tạm giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ trả số nợ còn lại cho bà N.

Đây là nợ riêng của chị, chị sử dụng tiền để cho người khác vay lại, chơi hụi, chị dùng tiền để nuôi cha mẹ già và tiêu xài cho cá nhân chị, không sử dụng chung cho gia đình. Khi chị vay chồng chị không biết, sau khi xảy ra tranh chấp chồng chị mới biết, dẫn đến vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn. Chị yêu cầu một mình chị trả nợ và không đồng ý chồng chị cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà N.

Bị đơn anh Đặng Công D trình bày: Số tiền chị P còn nợ bà N, anh không biết, vợ anh sử dụng tiền vay để làm gì anh cũng không biết. Thường ngày anh làm ruộng, vợ làm hụi, vợ chồng chưa có con, mạnh ai làm nấy sống, không liên quan đến tiền bạc và nợ nần của nhau. Nên anh không đồng ý cùng vợ là chị P trả nợ cho bà N.

Trong phần tranh luận, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Nguyễn Kim H phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận việc các bên thống nhất chị P còn nợ bà N số tiền vốn là 430.000.000 đồng. Buộc chị P có nghĩa vụ trả lãi suất cho bà N với mức 10%/năm tính từ ngày 29-12-2020 âm lịch cho đến khi trả hết nợ. Tài sản cầm cố trả lại cho chị P nhưng cần giữ lại để đảm bảo thi hành án. Buộc anh D chồng chị P phải cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa phát biểu:
Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 309, 310, 312, 313, 315, 316, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự; các điều 27 và 30 của Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Buộc chị Nguyễn Thị P có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vay 430.000.000 đồng cùng phần lãi suất theo quy định của pháp luật. Ghi nhận chị P đồng ý dùng 02 nhẫn đính kim cương và 01 chiếc vòng vàng trắng có đính kim cương mà chị P cầm cố cho bà N để bà N tiếp tục giữ nhằm bảo đảm việc trả nợ. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà N về việc buộc ông Đặng Công D cùng liên đới trả nợ với chị P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn (ông Đặng Công D) có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông D là phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, thấy rằng:

[2.1] Chị Nguyễn Thị P thừa nhận còn nợ của bà N số tiền 430.000.000 đồng tiền vốn. Hội đồng xét xử ghi nhận là phù hợp với Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Đối với số tiền lãi bà N yêu cầu, chị P không chấp nhận trả (vì cho rằng bà N không trả lại tài sản thế chấp cho chị), thấy rằng: Khi chị P trả số tiền vay 200.000.000 đồng, bà N không trả lại chiếc vòng cho chị P là vi phạm thỏa thuận giữa 02 bên cũng như vi phạm Điều 349 của Bộ luật Dân sự là “*giao trả lại tài sản cầm giữ khi nghĩa vụ đã được thực hiện*”. Tuy nhiên, việc bà N vi phạm thỏa thuận chưa dẫn đến thiệt hại gì cho chị P; đồng thời, không mặc nhiên dẫn đến việc chị P được quyền không trả lãi cho bà N trên số nợ còn lại. Do vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của bà N, buộc chị P có nghĩa vụ trả lãi cho bà N với mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 29-12-2020 âm lịch (tương ứng với ngày 10-02-2021 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với các điều 366 và 468 của Bộ luật Dân sự. Ghi nhận các bên không yêu cầu giải quyết số tiền lãi đã trả.

Như vậy, phần lãi được tính như sau: 430.000.000 đồng x 02 năm 02 tháng 18 ngày x 10%/năm = 95.316.667 đồng. Tổng cộng vốn lãi là 525.316.667 đồng.

[2.3] Đối với tài sản cầm cố:

[2.3.1] Các bên thống nhất bà N còn giữ của chị P các loại nữ trang, gồm:

01 nhẫn kim cương: Gồm hạt kim cương, kích thước 5,24-5,27x3,23 mm, trọng lượng 0,54 carat và vỏ nhẫn kim cương tròn tầng hột, theo hóa đơn ngày 16-01-2019 của Doanh nghiệp tư nhân V và Đá quý Xuân Thu và hồ sơ kim cương GIA, mã số 5192738185.

01 nhẫn kim cương: Gồm hạt kim cương, kích thước 5,24-5,25x3,28 mm, trọng lượng 0,552 carat và vỏ nhẫn kim cương, theo Giấy bảo đảm ngày 06-4-2018 của tiệm V1 và Giấy giám định kim cương mã số 621491 của Công ty TNHH MTV G.

01 vòng đeo tay: Gồm hạt kim cương kích thước 5,24-5,28x3,24 mm, trọng lượng 0,550 carat, theo Giấy giám định kim cương mã số 698915 của Công ty TNHH MTV G và hồ sơ kim cương GIA, mã số 1182743113. Không có hóa đơn.

Các bản chính hóa đơn giấy giám định chị P đang giữ.

[2.3.2] Đồng thời, các bên cùng thống nhất bà N có nghĩa vụ trả lại cho chị P các loại nữ trang trên. Trường hợp chị P không trả được nợ thì tài sản cầm cố được dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà N. Hội đồng xét xử ghi nhận phù hợp với các điều 316 và 309 của Bộ luật Dân sự.

[3] Về nghĩa vụ trả nợ: Bà N yêu cầu anh Đặng Công D là chồng chị P cùng có nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, bà N không chứng minh được số này vợ chồng chị P cùng vay hoặc do 01 mình chị P vay nhưng được dùng để đáp ứng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Đồng thời, xác định số nợ này là nợ riêng của chị P là phù hợp với các điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Như vậy, toàn bộ đề xuất của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu là có căn cứ, Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc chị P phải chịu 5% mức án phí trên số tiền phải trả cho bà N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 92 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 465, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc chị Nguyễn Thị P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 525.316.667 đồng. Trong đó bao gồm 430.000.000 đồng tiền vốn và 95.316.667 đồng tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (28-3-2023).

2. Ghi nhận bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị P các tài sản cầm cố gồm:

01 nhẫn kim cương: Gồm hạt kim cương, kích thước 5,24-5,27x3,23 mm, trọng lượng 0,54 carat và vỏ nhẫn kim cương tròn tầng hột, theo hóa đơn ngày 16-01-2019 của Doanh nghiệp tư nhân V và Đá quý Xuân Thu và hồ sơ kim cương GIA, mã số 5192738185.

01 nhẫn kim cương: Gồm hạt kim cương, kích thước 5,24-5,25x3,28 mm, trọng lượng 0,552 carat và vỏ nhẫn kim cương, theo Giấy bảo đảm ngày 06-4-2018 của tiệm V1 và Giấy giám định kim cương mã số 621491 của Công ty TNHH MTV G.

01 vòng đeo tay: Gồm hạt kim cương kích thước 5,24-5,28x3,24 mm, trọng lượng 0,550 carat, theo Giấy giám định kim cương mã số 698915 của Công ty TNHH MTV G và hồ sơ kim cương GIA, mã số 1182743113. Không có hóa đơn.

Trường hợp chị P không trả được nợ thì tài sản cầm cố được dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà N.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu chồng chị P là anh Đặng Công D cùng với chị P có nghĩa vụ trả nợ cho bà N.

4. Về án phí sơ thẩm dân sự: Chị P phải nộp 25.012.667 đồng. Hoàn trả bà N 10.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0024771 ngày 18-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

5. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có có mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng được sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Vân Quỳnh